

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU  
VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số: 2903/CBTT-VHE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

- Mã chứng khoán: VHE
- Địa chỉ: Số 277 đường Vạn Xuân, Xã Hạ Mỗ, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84.24) 338 16999
- Email: congbothongtin@vinaherbfoods.com
- Website: Vinaherbfoods.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29 / 03 / 2025 tại đường dẫn: <https://vinaherbfoods.com/quan-he-co-dong/bao-caoi-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:  
- BCTC Năm 2024

#### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Bùi Tiến Vinh

## **Báo cáo Tài chính Riêng**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|                                            | Trang |
|--------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Lãnh đạo                   | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  |       |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 11-31 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Tiến Vinh    | Chủ tịch   |
| Ông Trần Nhật Thành  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đình Công | Thành viên |

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thế Hùng.

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

|                      |                             |
|----------------------|-----------------------------|
| Ông Nguyễn Đình Công | Chủ tịch Ủy ban kiểm toán   |
| Ông Nguyễn Tài Đức   | Thành viên Ủy ban kiểm toán |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;

- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### **Cam kết khác**

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo

**Bùi Tiên Vinh**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo  
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được lập ngày 27 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

*Trách nhiệm của Ban lãnh đạo*

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

*Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 02 tháng 04 năm 2024.



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Trần Minh Đức**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số      | TÀI SẢN                                | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             |             | <b>285.957.640.365</b> | <b>357.285.370.485</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và tương đương tiền</b>     |             | <b>664.253.593</b>     | <b>188.560.161</b>     |
| 111        | 1. Tiền                                | 3           | 664.253.593            | 188.560.161            |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>82.275.522.006</b>  | <b>146.527.087.540</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng    | 5           | 8.235.070.623          | 6.756.095.400          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 6           | 13.240.451.383         | 12.270.992.140         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác              | 7           | 60.800.000.000         | 127.500.000.000        |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>               |             | <b>202.666.686.104</b> | <b>210.418.828.967</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                        | 8           | 202.666.686.104        | 210.418.828.967        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>       |             | <b>351.178.662</b>     | <b>150.893.817</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          | 9           | 290.196.433            | 28.115.012             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ             |             | 60.982.229             | 122.778.805            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              |             | <b>176.076.749.995</b> | <b>55.158.635.617</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>              |             | <b>48.297.640.230</b>  | <b>54.944.265.325</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình            | 10          | 31.537.197.599         | 38.144.322.690         |
| 222        | - Nguyên giá                           |             | 70.928.467.089         | 70.891.203.453         |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (39.391.269.490)       | (32.746.880.763)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình             | 11          | 16.760.442.631         | 16.799.942.635         |
| 228        | - Nguyên giá                           |             | 17.055.346.648         | 17.055.346.648         |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (294.904.017)          | (255.404.013)          |
| <b>250</b> | <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>    |             | <b>127.500.000.000</b> | -                      |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con              | 4           | 127.500.000.000        | -                      |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>279.109.765</b>     | <b>214.370.292</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 9           | 279.109.765            | 214.370.292            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>462.034.390.360</b> | <b>412.444.006.102</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>126.822.692.004</b> | <b>78.360.954.963</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>126.261.042.523</b> | <b>75.370.261.110</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 12          | 512.665.974            | 2.629.898.589          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 105.544.158            | 6.247.939.221          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 13          | 478.436.059            | 419.256.803            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 248.916.241            | 285.734.577            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 14          | 647.012.175            | 502.633.450            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     |             | 6.600.004              | 40.313.748             |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 15          | 124.261.867.912        | 65.244.484.722         |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>561.649.481</b>     | <b>2.990.693.853</b>   |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 15          | 561.649.481            | 2.990.693.853          |
| <b>400</b> | <b>D. NGUỒN VỐN</b>                                           |             | <b>335.211.698.356</b> | <b>334.083.051.139</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>16</b>   | <b>335.211.698.356</b> | <b>334.083.051.139</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền                                 |             | 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | (418.000.000)          | (418.000.000)          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               |             | (40.000)               | (40.000)               |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 4.229.738.356          | 3.101.091.139          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 3.003.856.669          | 1.473.812.354          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 1.225.881.687          | 1.627.278.785          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>462.034.390.360</b> | <b>412.444.006.102</b> |

*mai anh*  
Nguyễn Thị Mai Anh  
Người lập

*Phạm Thị Ánh*  
Phạm Thị Ánh  
Kế toán trưởng

*Bùi Tiến Vinh*  
Bùi Tiến Vinh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND | Năm 2023<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 18          | 408.757.723.983 | 314.426.485.476 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 18          | 5.480.887       | 11.078.383      |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18          | 408.752.243.096 | 314.415.407.093 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 19          | 393.934.459.536 | 301.639.925.379 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 14.817.783.560  | 12.775.481.714  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 272.432.054     | 175.868.996     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | 6.645.196.062   | 4.937.164.982   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 6.405.442.115   | 4.814.586.836   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | 2.482.342.621   | 2.327.083.884   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | 4.263.714.678   | 3.575.286.156   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 1.698.962.253   | 2.111.815.688   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 10.010.295      | 33.000          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 163.994.645     | 69.485.285      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (153.984.350)   | (69.452.285)    |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 1.544.977.903   | 2.042.363.403   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 24          | 319.096.216     | 415.084.618     |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 1.225.881.687   | 1.627.278.785   |

  
**Nguyễn Thị Mai Anh**  
Người lập

  
**Phạm Thị Ánh**  
Kế toán trưởng

  
**Bùi Tiến Vinh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND         | Năm 2023<br>VND          |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                              |             |                         |                          |
| 01                                                | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                               |             | <b>1.544.977.903</b>    | <b>2.042.363.403</b>     |
|                                                   | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                          |             |                         |                          |
| 02                                                | Khấu hao tài sản cố định                                                     |             | 6.683.888.731           | 6.882.554.417            |
| 03                                                | Các khoản dự phòng                                                           |             | -                       | (559.631.008)            |
| 04                                                | (Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ             |             | (27.422.457)            | (52.392.753)             |
| 05                                                | (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                    |             | (2.124.144)             | (2.833.931)              |
| 06                                                | Chi phí lãi vay                                                              |             | 6.405.442.115           | 4.814.586.836            |
| 08                                                | <b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>            |             | <b>14.604.762.148</b>   | <b>13.124.646.964</b>    |
| 09                                                | (Tăng) các khoản phải thu                                                    |             | (2.269.384.889)         | (2.564.098.038)          |
| 10                                                | Giảm hàng tồn kho                                                            |             | 7.752.142.863           | 92.130.544.057           |
| 11                                                | Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)   |             | (8.163.726.356)         | 4.109.050.653            |
| 12                                                | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                |             | (326.820.894)           | 39.635.680               |
| 14                                                | Tiền lãi vay đã trả                                                          |             | (6.369.563.604)         | (4.765.495.936)          |
| 15                                                | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            |             | (415.084.618)           | (979.062.808)            |
| 20                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>4.812.324.650</b>    | <b>101.095.220.572</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                              |             |                         |                          |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | (37.263.636)            | (211.188.637)            |
| 23                                                | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                      |             | -                       | (127.500.000.000)        |
| 25                                                | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   |             | (188.250.000.000)       | -                        |
| 26                                                | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                               |             | 127.500.000.000         | -                        |
| 27                                                | 7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           |             | 2.124.144               | 2.833.931                |
| 30                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>(60.785.139.492)</b> | <b>(127.708.354.706)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND       | Năm 2023<br>VND       |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                              |             |                       |                       |
| 33                                                 | 3. Tiền thu từ đi vay                        |             | 252.594.943.414       | 112.397.721.650       |
| 34                                                 | 4. Tiền trả nợ gốc vay                       |             | (196.147.397.544)     | (85.739.198.472)      |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính |             | <b>56.447.545.870</b> | <b>26.658.523.178</b> |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm              |             | <b>474.731.028</b>    | <b>45.389.044</b>     |
| 60                                                 | Tiền và tương đương tiền đầu năm             |             | <b>188.560.161</b>    | <b>145.124.624</b>    |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái       |             | 962.404               | (1.953.507)           |
| 70                                                 | Tiền và tương đương tiền cuối năm            | 3           | <b>664.253.593</b>    | <b>188.560.161</b>    |

  
**Nguyễn Thị Mai Anh**  
Người lập

  
**Phạm Thị Ánh**  
Kế toán trưởng

  
**Bùi Tiến Vinh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2024

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 VND, tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 23 người (tại ngày 01/01/2024: 29 người).

#### **Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

#### **Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:**

Trong năm, Công ty hoàn thành giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái và đạt được quyền kiểm soát, thiết lập mối quan hệ công ty mẹ - con vào ngày 31/05/2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Dưới tác động của sự phục hồi và ổn định dần của thị trường xuất khẩu, cùng với chính sách mở rộng và điều chỉnh phù hợp của Ban lãnh đạo, doanh thu thương mại năm nay tăng 30% so với năm trước. Tuy nhiên, giá vốn thương mại cũng tăng do biến động đầu vào. Đồng thời, việc không đẩy mạnh sản xuất nước uống thảo dược khiến lợi nhuận gộp không có sự biến động đáng kể, dẫn đến lợi nhuận chung của Công ty không có nhiều thay đổi.

#### **Cấu trúc Công ty**

Thông tin về Công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh 4.

### **2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại công ty**

#### **2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

#### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| ► Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 22 năm |
| ► Máy móc, thiết bị        | 05 - 10 năm |

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 07 năm |
| ▶ Phần mềm máy tính               | 06 năm      |
| ▶ Tài sản cố định vô hình khác    | 05 năm      |

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

## **2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác gồm phí bảo hiểm, phí đánh giá, chứng nhận, phí cải tạo sửa chữa trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.14 Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như:

chi phí lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## **2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### *a. Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. Tiền

|                    | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
|                    | VND                | VND                |
| Tiền mặt           | 172.820.544        | 93.151.462         |
| Tiền gửi ngân hàng | 491.433.049        | 95.408.699         |
|                    | <b>664.253.593</b> | <b>188.560.161</b> |

## 4. Đầu tư vào công ty con

|                                                | 31/12/2024             |          | 01/01/2024 |          |
|------------------------------------------------|------------------------|----------|------------|----------|
|                                                | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc    | Dự phòng |
|                                                | VND                    | VND      | VND        | VND      |
| Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái | 127.500.000.000        | -        | -          | -        |
|                                                | <b>127.500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

Công ty hoàn tất mua 12.750.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái ("YHF") từ các cổ đông sáng lập, tương đương tổng mệnh giá 127.500.000.000 VND với giá phí theo mệnh giá tại ngày 31/05/2024. Sau giao dịch này, Công ty trở thành Công ty mẹ do nắm giữ 85% quyền sở hữu và biểu quyết của YHF.

Công ty con đã được thành lập hợp pháp và hoạt động tại thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, chuyên về xuất khẩu và kinh doanh hàng nông sản.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                          | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                          | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh            | 5.978.892.336        | 1.902.000.000        |
| K Mahendrakumar Impex LLP                                | 985.920.000          | 912.316.428          |
| Công ty Cổ phần APEX Đại Việt                            | 691.669.500          | -                    |
| Công ty Cổ phần Tech-Vina                                | 452.390.580          | -                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn chế biến nông sản<br>Mạnh Cường | 35.000.000           | 887.161.000          |
| Pragast Overseas                                         | -                    | 1.779.684.000        |
| Dhanalakshmi enterprises                                 | -                    | 878.124.800          |
| M/S Pak Afghan Impex                                     | -                    | 297.755.300          |
| Khác                                                     | 91.198.207           | 99.053.872           |
|                                                          | <b>8.235.070.623</b> | <b>6.756.095.400</b> |

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                               | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                   | VND                   |
| Đỗ Văn Tuệ (*)                                                | 5.015.866.000         | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất khẩu Quế Hồi<br>Việt Nam (*) | 3.379.200.000         | -                     |
| Ngô Văn Thi (*)                                               | 1.970.000.000         | -                     |
| Vũ Văn Chương (*)                                             | 1.767.000.000         | 6.123.000.000         |
| Đỗ Hồng Tuấn (*)                                              | 827.040.000           | 6.037.850.000         |
| Khác                                                          | 281.345.383           | 110.142.140           |
|                                                               | <b>13.240.451.383</b> | <b>12.270.992.140</b> |

(\*) Các khoản trả trước cho các bên thu gom các mặt hàng hàng nông sản cho Công ty.

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                   | 31/12/2024            | 01/01/2024             |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                   | VND                   | VND                    |
| Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp Tổng hợp<br>Công Tâm (1)       | -                     | 127.500.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp<br>Rừng Lào Cai (2) | 60.750.000.000        | -                      |
| Công ty TNHH Tư vấn Doanh nghiệp Profit Station                   | 50.000.000            | -                      |
|                                                                   | <b>60.800.000.000</b> | <b>127.500.000.000</b> |

(1) Khoản hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 25/07/2023 giữa Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp Tổng hợp Công Tâm và Công ty đã được thanh lý, và sau đó được chuyển đổi thành khoản đầu tư vào Công ty con (Thuyết minh 4).

(2) Công ty đặt cọc 50% số tiền mua 486.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai theo Văn bản thỏa thuận số 01/2024/WEWELL- LCF CNCP ngày 27/06/2024 về việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông sáng lập Công ty.

**8. Hàng tồn kho**

|                      | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------|------------------------|------------------------|
|                      | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu vật liệu | 9.985.304.695          | 11.133.552.787         |
| Công cụ, dụng cụ     | 164.302.812            | 147.897.196            |
| Thành phẩm           | 2.948.440.121          | 4.116.214.231          |
| Hàng hóa             | 189.568.638.476        | 195.021.164.753        |
|                      | <b>202.666.686.104</b> | <b>210.418.828.967</b> |

**9. Chi phí trả trước**

|                           | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>        |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 14.637.350         | 9.733.334          |
| Bảo hiểm                  | 255.841.092        | 2.361.135          |
| Phí đánh giá, chứng nhận  | 18.999.995         | -                  |
| Chi phí cải tạo sửa chữa  | -                  | 13.125.998         |
| Khác                      | 717.996            | 2.894.545          |
|                           | <b>290.196.433</b> | <b>28.115.012</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>         |                    |                    |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 182.874.339        | 193.181.819        |
| Phí đánh giá, chứng nhận  | 83.333.333         | 10.500.000         |
| Khác                      | 12.902.093         | 10.688.473         |
|                           | <b>279.109.765</b> | <b>214.370.292</b> |

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND           |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 12.104.989.844                   | 53.533.324.722              | 3.429.023.637                             | 1.823.865.250                       | 70.891.203.453        |
| Mua mới                    | -                                | -                           | -                                         | 37.263.636                          | 37.263.636            |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>12.104.989.844</b>            | <b>53.533.324.722</b>       | <b>3.429.023.637</b>                      | <b>1.861.128.886</b>                | <b>70.928.467.089</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 3.093.672.852                    | 26.065.416.894              | 2.294.964.609                             | 1.292.826.408                       | 32.746.880.763        |
| Khấu hao                   | 667.138.560                      | 5.391.512.424               | 312.657.504                               | 273.080.239                         | 6.644.388.727         |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>3.760.811.412</b>             | <b>31.456.929.318</b>       | <b>2.607.622.113</b>                      | <b>1.565.906.647</b>                | <b>39.391.269.490</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                                  |                             |                                           |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 9.011.316.992                    | 27.467.907.828              | 1.134.059.028                             | 531.038.842                         | 38.144.322.690        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>8.344.178.432</b>             | <b>22.076.395.404</b>       | <b>821.401.524</b>                        | <b>295.222.239</b>                  | <b>31.537.197.599</b> |

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.924.390.632 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 26.544.003.256 VND).
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.658.737.638 VND.

## 11. Tài sản cố định vô hình

|                            | Quyền<br>sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tài sản cố định<br>vô hình khác<br>VND | Tổng<br>VND           |
|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                                 |                             |                                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 16.752.727.600                  | 255.000.000                 | 47.619.048                             | 17.055.346.648        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>16.752.727.600</b>           | <b>255.000.000</b>          | <b>47.619.048</b>                      | <b>17.055.346.648</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                                 |                             |                                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | -                               | 207.784.965                 | 47.619.048                             | 255.404.013           |
| Khấu hao trong năm         | -                               | 39.500.004                  | -                                      | 39.500.004            |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>-</b>                        | <b>247.284.969</b>          | <b>47.619.048</b>                      | <b>294.904.017</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                                 |                             |                                        |                       |
| Tại ngày 01/01/2024        | 16.752.727.600                  | 47.215.035                  | -                                      | 16.799.942.635        |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b> | <b>16.752.727.600</b>           | <b>7.715.031</b>            | <b>-</b>                               | <b>16.760.442.631</b> |

► Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600VND (tại ngày 01/01/2024 là: 16.752.727.600 VND).

► Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.619.048 VND

(\*) Gồm 5 thửa đất cạnh nhau tại địa chỉ Khu Mả Từa, cụm 3, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là số 277, đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội) với tổng diện tích 499,4 m<sup>2</sup>. Hiện quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để xây dựng văn phòng và kho bãi, làm sân phơi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Chi tiết tại Thuyết minh 15).

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                           | 31/12/2024<br>VND  | 01/01/2024<br>VND    |
|-------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Bên khác</b>                           |                    |                      |
| Công ty TNHH Tiếp Vận quốc tế BP          | 304.417.663        | 714.674.539          |
| Hợp Tác Xã Nông Sản Viễn Sơn              | -                  | 1.580.000.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại và In Sao Việt | -                  | 180.012.680          |
| Công ty Cổ phần Nuts House                | 89.132.400         | -                    |
| Khác                                      | 119.115.911        | 155.211.370          |
|                                           | <b>512.665.974</b> | <b>2.629.898.589</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                            | 01/01/2024         | Phát sinh          |                    | 31/12/2024         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                            | Số phải nộp        | Số đã nộp          | Số phải nộp        | Số phải nộp        |
|                            | VND                | VND                | VND                | VND                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 415.084.618        | 415.084.618        | 416.330.686        | 416.330.686        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.172.185          | 35.539.188         | 61.225.093         | 29.858.090         |
| Các khoản phải nộp khác    | -                  | 41.098.106         | 73.345.389         | 32.247.283         |
|                            | <b>419.256.803</b> | <b>491.721.912</b> | <b>550.901.168</b> | <b>478.436.059</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                         | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|-----------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                         | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay                         | 154.741.288        | 118.862.777        |
| Trích trước chi phí tiền lương tháng 13 | 342.270.887        | 383.770.673        |
| Khác                                    | 150.000.000        | -                  |
|                                         | <b>647.012.175</b> | <b>502.633.450</b> |

15. Các khoản vay và nợ

|                                                     |     | 01/01/2024            | Phát sinh              |                        | 31/12/2024             |
|-----------------------------------------------------|-----|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |     | Giá trị               | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                |
|                                                     |     | VND                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |     |                       |                        |                        |                        |
| <b>Các khoản vay ngắn hạn</b>                       |     | <b>64.480.303.350</b> | <b>252.735.736.362</b> | <b>193.094.584.172</b> | <b>124.121.455.540</b> |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình                | (1) | 47.609.960.000        | 145.797.671.500        | 125.048.901.500        | 68.358.730.000         |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội           | (2) | 5.875.543.350         | 17.141.067.108         | 17.835.644.598         | 5.180.965.860          |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội              |     | 10.994.800.000        | 9.094.646.000          | 20.089.446.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long | (3) | -                     | 66.702.351.754         | 30.120.592.074         | 36.581.759.680         |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Long Biên     | (4) | -                     | 14.000.000.000         | -                      | 14.000.000.000         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                      |     | <b>764.181.372</b>    | <b>140.412.372</b>     | <b>764.181.372</b>     | <b>140.412.372</b>     |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam      | (5) | 140.412.372           | 140.412.372            | 140.412.372            | 140.412.372            |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội              |     | 623.769.000           | -                      | 623.769.000            | -                      |
|                                                     |     | <b>65.244.484.722</b> | <b>252.876.148.734</b> | <b>193.858.765.544</b> | <b>124.261.867.912</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   |     |                       |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam      | (5) | 842.474.225           | -                      | 140.412.372            | 702.061.853            |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội              |     | 2.912.401.000         | -                      | 2.912.401.000          | -                      |
|                                                     |     | <b>3.754.875.225</b>  | <b>-</b>               | <b>3.052.813.372</b>   | <b>702.061.853</b>     |
| Khoản đến hạn trả                                   |     |                       |                        |                        |                        |
| - Trong 12 tháng                                    |     | 764.181.372           |                        |                        | 140.412.372            |
| - Sau 12 tháng                                      |     | <b>2.990.693.853</b>  |                        |                        | <b>561.649.481</b>     |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| Tham chiếu | Hợp đồng vay                                            | Ngày       | Hạn mức tín dụng                                                                                                     | Lãi suất                                                | Thời hạn                                                                                          | Mục đích                                                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | 224007.24.833.605955<br>6.TD                            | 26/06/2024 | Hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 70.000.000.000 VND<br>Hạn mức chiết khấu khác bộ chứng từ theo LC 10.000.000.000 VND | Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể | Thời hạn hạn mức 12 tháng<br>Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi                                           |
| (2)        | 1001-LAV-240137209                                      | 21/11/2024 | 4.900.000.000 VND                                                                                                    | Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể | Thời hạn hạn mức 12 tháng<br>Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại              |
| (3)        | 150124 - 3562014 - 01-<br>SME                           | 18/01/2024 | 50.000.000.000 VND                                                                                                   | Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể | Thời hạn hạn mức 12 tháng<br>Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng                      | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược |
| (4)        | 112-00030539.20113/<br>2024/HĐTD                        | 5/11/2024  | 14.000.000.000 VND                                                                                                   | Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể | 12 tháng                                                                                          | Bổ sung vốn lưu động hoạt động kinh doanh/ Phát hành bảo lãnh/LC của doanh nghiệp.                  |
| (5)        | SHBVN/CG/HĐTD/202<br>1/CONGTYPDUOCLI<br>EU VATHUCPHAMVN | 11/10/2021 | 1.130.000.000 VND                                                                                                    | 7,4 %/ năm                                              | 96 tháng<br>Trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế | Mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ                                             |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản đảm bảo các khoản vay:

| Tham chiếu | Hợp đồng                                         | Tài sản đảm bảo                                                                                                                                                                              | Bên bảo lãnh                                                                                                                                    | Mối quan hệ bên bảo lãnh với Công ty                                                                |
|------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | 224007.24.833.6059556.TD                         | Hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược và các quyền sử dụng đất của Công ty<br><br>Xe ô tô và quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất<br><br>Quyền sử dụng đất<br>Quyền sử dụng đất | <br><br>Bà Bùi Thị Hồng Dung<br>Ông Bùi Văn Viên<br>và bà Nguyễn Thị Ty<br>Ông Nguyễn Đình Khanh<br>và bà Nguyễn Thị Chùy<br>Bà Nguyễn Thị Thủy | <br><br>Vợ Chủ tịch HĐQT<br>Anh họ Chủ tịch HĐQT<br><br>Anh họ Chủ tịch HĐQT<br>Em họ Chủ tịch HĐQT |
| (2)        | 1001-LAV-230071036                               | Quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                            | Ông Bùi Tiến Quốc<br>và bà Nguyễn Thị Mùi                                                                                                       | Bố mẹ Chủ tịch HĐQT                                                                                 |
| (3)        | 150124 - 3562014 - 01- SME                       | Xe ô tô của Công ty<br>Đảm bảo bằng các tài sản nhận lại sau khi tất toán khoản vay với OCB                                                                                                  |                                                                                                                                                 |                                                                                                     |
| (4)        | 112-00030539.20113/2024/HĐTD                     | Quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái (Công ty con)                                                                                              | Ông Trần Văn Kiên                                                                                                                               | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái (Công ty con)       |
| (5)        | SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTY CPDUOCLIEUVATHUCPHAMVN | Phương tiện được hình từ khoản vay                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                 |                                                                                                     |

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2023                 | 331.400.000.000                  | (418.000.000)                  | (40.000)            | 1.473.812.354                               | 332.455.772.354  |
| Lợi nhuận năm trước                 | -                                | -                              | -                   | 1.627.278.785                               | 1.627.278.785    |
| Tại ngày 01/01/2024                 | 331.400.000.000                  | (418.000.000)                  | (40.000)            | 3.101.091.139                               | 334.083.051.139  |
| Lợi nhuận năm nay                   | -                                | -                              | -                   | 1.225.881.687                               | 1.225.881.687    |
| Nộp thuế TNDN bổ sung sau thanh tra | -                                | -                              | -                   | (97.234.470)                                | (97.234.470)     |
| Tại ngày 31/12/2024                 | 331.400.000.000                  | (418.000.000)                  | (40.000)            | 4.229.738.356                               | 335.211.698.356  |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 2606/2024/NQ-ĐHĐCĐ/VHE ngày 26/06/2024 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 là sẽ không chi trả cổ tức năm 2023 mà sẽ dùng để tái đầu tư cho năm tiếp theo.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                   | 31/12/2024      |       | 01/01/2024      |       |
|-------------------|-----------------|-------|-----------------|-------|
|                   | VND             | %     | VND             | %     |
| Ông Bùi Tiến Vinh | 24.200.000.000  | 7,30  | 24.200.000.000  | 7,30  |
| Các cổ đông khác  | 307.200.000.000 | 92,70 | 307.200.000.000 | 92,70 |
|                   | 331.400.000.000 | 100   | 331.400.000.000 | 100   |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                          | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>        |                        |                        |
| - Vốn góp đầu năm                        | 331.400.000.000        | 331.400.000.000        |
| - Vốn góp cuối năm                       | <u>331.400.000.000</u> | <u>331.400.000.000</u> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>                |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm     | -                      | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm   | -                      | -                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm | -                      | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <u>-</u>               | <u>-</u>               |

**d. Cổ phiếu**

|                                                  | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 33.140.000 | 33.140.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 33.140.000 | 33.140.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 33.140.000 | 33.140.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | 4          | 4          |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 4          | 4          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 33.139.996 | 33.139.996 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 33.139.996 | 33.139.996 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đã ký các hợp đồng mượn kho như sau:

► Hợp đồng số 01/2023/HDTK-BQS ngày 02/01/2023 với ông Bùi Quang Sắc (Anh trai Chủ tịch HĐQT), tại địa chỉ số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, với mục đích sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu, hàng hóa từ 02/01/2023 đến 31/12/2027. Diện tích kho: 12.000 m<sup>2</sup>.

► Hợp đồng số 01/2022/HDTK-VNH ngày 01/07/2022 với Hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Hồng Ca, tại thôn Đồng Đình, xã Hồng Ca, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái, sử dụng làm kho chứa nguyên vật liệu từ 01/07/2022 đến 31/12/2030. Diện tích kho: 4.000 m<sup>2</sup>.

**b) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-----|------------|------------|
| USD | 233,76     | 291,19     |

**18. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                    | <b>408.757.723.983</b> | <b>314.426.485.476</b> |
| Doanh thu bán hàng                  | 404.821.863.042        | 304.937.305.860        |
| Doanh thu bán thành phẩm            | 3.435.180.011          | 9.294.232.816          |
| Doanh thu vật liệu, gia công        | 500.680.930            | 194.946.800            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>5.480.887</b>       | <b>11.078.383</b>      |
| Hàng bán bị trả lại                 | 5.480.887              | 11.078.383             |
|                                     | <b>408.752.243.096</b> | <b>314.415.407.093</b> |

**19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                                                                          | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                              | 383.459.228.312        | 290.104.722.224        |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                            | 3.724.316.186          | 6.429.996.174          |
| Giá vốn của dịch vụ gia công                                             | 119.272.640            | 151.132.820            |
| Các khoản chi phí do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn | 6.631.642.398          | 5.513.705.169          |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | -                      | (559.631.008)          |
|                                                                          | <b>393.934.459.536</b> | <b>301.639.925.379</b> |

**20. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                           | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 2.124.144          | 2.833.931          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 242.885.453        | 120.642.312        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm   | 27.422.457         | 52.392.753         |
|                                           | <b>272.432.054</b> | <b>175.868.996</b> |

**21. Chi phí tài chính**

|                                          | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                          | 6.405.442.115        | 4.814.586.836        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 179.820.344          | 122.578.146          |
| Khác                                     | 59.933.603           | -                    |
|                                          | <b>6.645.196.062</b> | <b>4.937.164.982</b> |

## 22. Chi phí bán hàng

|                                  | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên                | 1.138.022.733        | 909.955.053          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 177.647.677          | 118.702.712          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 13.284.178           | -                    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 34.266.588           | 34.266.588           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 1.119.121.445        | 1.229.696.212        |
| Chi phí bằng tiền khác           | -                    | 34.463.319           |
|                                  | <b>2.482.342.621</b> | <b>2.327.083.884</b> |

## 23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                    | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên                  | 1.835.304.849        | 1.352.419.785        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | -                    | 850.204              |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 56.081.260           | 61.712.350           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 408.581.107          | 600.447.220          |
| Thuế phí và lệ phí                 | 121.819.988          | 81.303.447           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 1.536.242.286        | 1.353.780.026        |
| Chi phí bằng tiền khác             | 305.685.188          | 124.773.124          |
|                                    | <b>4.263.714.678</b> | <b>3.575.286.156</b> |

## 24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                 | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                     | <b>1.544.977.903</b> | <b>2.042.363.403</b> |
| <b>Điều chỉnh:</b>                                              |                      |                      |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế                            | 166.325.831          | 69.485.285           |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm trước | 52.392.753           | 15.967.153           |
| Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu năm nay   | (168.215.405)        | (52.392.753)         |
| Thu nhập chịu thuế                                              | <b>1.595.481.082</b> | <b>2.075.423.088</b> |
| Thuế suất                                                       | 20%                  | 20%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                              | <b>319.096.216</b>   | <b>415.084.618</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                      | 415.084.618          | 970.895.082          |
| Thuế TNDN bổ sung sau thanh tra                                 | 97.234.470           | -                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                      | 415.084.618          | 970.895.082          |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                              | <b>416.330.686</b>   | <b>415.084.618</b>   |

## 25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, trong khi hoạt động sản xuất không đáng kể. Do đó, Công ty không lập thuyết minh chi phí theo yếu tố mà thay vào đó, các khoản chi phí được trình bày theo chức năng và được phân loại chi tiết tại các Thuyết minh số 22 - Chi phí bán hàng và Thuyết minh số 23 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 26. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

## 27. Báo cáo bộ phận

### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

|                                              | Bán hàng<br>nông sản<br>VND | Bán nước uống<br>thảo dược<br>VND | Doanh thu<br>khác<br>VND | Tổng cộng toàn<br>Công ty<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu thuần từ<br>bán hàng ra bên ngoài  | 404.816.382.155             | 3.435.180.011                     | 500.680.930              | 408.752.243.096                  |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt<br/>động kinh doanh</b> | <b>21.357.153.843</b>       | <b>(6.920.778.573)</b>            | <b>381.408.290</b>       | <b>14.817.783.560</b>            |
| Tổng chi phí mua tài<br>sản cố định          | -                           | -                                 | -                        | <b>37.263.636</b>                |
| Tài sản không phân bổ                        |                             |                                   |                          | 462.034.390.360                  |
| <b>Tổng tài sản</b>                          | <b>-</b>                    | <b>-</b>                          | <b>-</b>                 | <b>462.034.390.360</b>           |
| Nợ phải trả không<br>phân bổ                 |                             |                                   |                          | 126.822.692.004                  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                      | <b>-</b>                    | <b>-</b>                          | <b>-</b>                 | <b>126.822.692.004</b>           |

### b) Theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty phần lớn phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

### Bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái  
Ông Bùi Tiến Vinh  
Bà Bùi Thị Hồng Dung  
Bà Nguyễn Thị Mùi  
Ông Bùi Quang Sắc

### Mối quan hệ

Công ty con  
Chủ tịch HĐQT  
Vợ Chủ tịch HĐQT  
Mẹ đẻ Chủ tịch HĐQT  
Anh trai Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------|
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>127.500.000.000</b> | -               |
| Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái | 127.500.000.000        | -               |

Thu nhập của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:

|                          | Năm 2024<br>VND    | Năm 2023<br>VND    |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Ông Bùi Tiến Vinh        | 196.106.540        | 180.035.795        |
| Ông Trần Nhật Thành      | 170.403.216        | 157.084.594        |
| Ông Nguyễn Thế Hùng      | 239.477.371        | 228.428.487        |
| Ông Nguyễn Đình Công (*) | -                  | -                  |
| Ông Nguyễn Tài Đức (*)   | -                  | -                  |
|                          | <b>605.987.127</b> | <b>565.548.876</b> |

(\*) Công ty không chi trả thù lao cho những người này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

## 30. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 27 tháng 03 năm 2025.

  
**Nguyễn Thị Mai Anh**  
Người lập

  
**Phạm Thị Ánh**  
Kế toán trưởng

  
**Bùi Tiến Vinh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

